

Số: /BC-CCBVTV-BVKDTV Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 02 năm 2026

## BÁO CÁO

**Tình hình sản xuất và sinh vật gây hại cây trồng**  
(Từ ngày 11 tháng 02 năm 2026 đến ngày 17 tháng 02 năm 2026)

### I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

#### 1. Thời tiết

Có mây, ngày nắng, đêm có mưa rào vài nơi. Gió nhẹ. Nhiệt độ thấp nhất từ 22°C - 24°C, cao nhất 30°C - 32°C.

Dự báo tuần tới: chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng. Nhiệt độ trung bình từ 26,5°C - 27,5°C. Giá trị tổng lượng mưa phổ biến <5 mm.

#### 2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

##### a) Cây lúa

- **Vụ Mùa năm 2025:** Diện tích đã xuống giống là 16.196,1 ha. Toàn bộ diện tích lúa đã thu hoạch xong. Năng suất ước đạt 5,5 tấn/ha và sản lượng ước đạt là 89.078,6 tấn.

- **Vụ Đông xuân 2025 - 2026:** Diện tích đã xuống giống là 12.627,2 ha. Trong đó, diện tích lúa giai đoạn mạ là 1.299,8 ha (chiếm 10,3% diện tích gieo trồng), giai đoạn đẻ nhánh là 2.905,2 (chiếm 23,0% diện tích gieo trồng), giai đoạn làm đòng là 3.838,5 (chiếm 30,4% diện tích gieo trồng), giai đoạn trổ là 2.030,0 ha (chiếm 16,1% diện tích gieo trồng), giai đoạn chín là 1.743,0 ha (chiếm 13,8% diện tích gieo trồng) và 810,7 ha lúa giai đoạn thu hoạch (chiếm 6,4% diện tích gieo trồng). Năng suất ước đạt 6,75 tấn/ha và sản lượng ước đạt là 5.472,2 tấn. Cụ thể như sau:

STT	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)	
		Vụ Mùa 2025	Vụ Đông xuân 2025 - 2026
1	Mạ	-	1.299,8
2	Đẻ nhánh	-	2.905,2
3	Làm đòng	-	3.838,5
4	Trổ	-	2.030,0
5	Chín	-	1.743,0
6	Thu hoạch	16.196,1	810,7
	<b>Tổng</b>	<b>16.196,1</b>	<b>12.627,2</b>

**b) Cây công nghiệp và cây ăn trái**

STT	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
1	<b>Cây công nghiệp</b>		
	Cao su	Nhiều giai đoạn	154.327
	Cây tiêu	Nhiều giai đoạn	10.776
	Cây điều	Nhiều giai đoạn	7.413
	Cây cà phê	Nuôi trái	2.600
2	<b>Cây ăn trái</b>		
	Cây ăn quả có múi	Nhiều giai đoạn	6.459,7
	Cây chuối	Nhiều giai đoạn	4.186,3
	Cây nhãn	Nhiều giai đoạn	2.015,4
	Cây sầu riêng	Nhiều giai đoạn	2.893,6
	Mãng cụt	Nhiều giai đoạn	1.044,6
	Cây xoài	Nhiều giai đoạn	1.574,74

**c) Cây rau vụ Đông Xuân 2025 - 2026, cây hoa kiểng và cây lương thực**

STT	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
1	<b>Cây rau các loại</b>	Nhiều giai đoạn	9.743,8
2	<b>Đậu các loại</b>	Phát triển thân lá	123,9
3	<b>Cây lương thực</b>		
	Khoai mì	Nhiều giai đoạn	6.127,5
	Bắp	Phát triển thân lá	1.695,8
4	<b>Cây hoa kiểng</b>		
	Hoa lan	Nhiều giai đoạn	300,0
	Hoa mai	Nhiều giai đoạn	810,0

**3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại**

Không có diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại.

**II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU****1. Cây lúa vụ Đông xuân 2025 - 2026**

Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên cây lúa trong tuần là 754,4 ha (giảm 36,0 ha so với tuần trước). Các sinh vật gây hại chủ yếu là sâu cuốn lá, bọ xít hôi, ốc bươu vàng, chuột và bệnh đạo ôn. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

+ Sâu cuốn lá: Diện tích nhiễm 109,4 ha (giảm 8,0 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Củ Chi, Phú Hoà Đông, Thái Mỹ, Tân An Hội, Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Xuân Thới Sơn và Tây Nam.

+ Bọ xít hôi: Diện tích nhiễm 106,0 ha (giảm 9,0 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Củ Chi, Phú Hoà Đông, Thái Mỹ, Tân An Hội, Nhuận Đức và An Nhơn Tây.

+ Ốc brou vàng: Diện tích nhiễm 99,3 ha (giảm 13,0 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Củ Chi, Phú Hoà Đông, Thái Mỹ, Tân An Hội, Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Xuân Thới Sơn, Tân Hiệp, Tân Khánh, Tân Uyên và Thường Tân.

+ Chuột: Diện tích nhiễm 104,0 ha (giảm 16,0 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Củ Chi, Phú Hoà Đông, Thái Mỹ, Tân An Hội, Nhuận Đức và An Nhơn Tây.

+ Bệnh đạo ôn: Diện tích nhiễm 179,6 ha (giảm 6,0 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Củ Chi, Phú Hoà Đông, Thái Mỹ, Tân An Hội, Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Xuân Thới Sơn, Tây Nam, Tam Long, Hồ Tràm, Đất Đỏ, Long Điền, Bình Giã, Kim Long, Xuân Sơn và Châu Pha.

*(Chi tiết diện tích nhiễm tại Phụ lục)*

## **2. Cây công nghiệp và cây ăn trái**

- Cây cao su: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tuần là 287,0 ha (tăng 53,0 ha so với tuần trước), chủ yếu bệnh phấn trắng, bệnh thán thư và khô miệng cạo.

+ Bệnh phấn trắng: Diện tích nhiễm 229,0 ha (tăng 55,0 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Trừ Văn Thố, Minh Thạnh, Dầu Tiếng, Vĩnh Tân, Tân Hiệp, Tân Khánh, Tân Uyên, Thường Tân, Bình Cơ, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

+ Bệnh thán thư: Diện tích nhiễm 122,0 ha (tăng 74,0 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Vĩnh Tân, Tân Hiệp, Tân Khánh, Tân Uyên, Thường Tân, Bình Cơ, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

+ Khô miệng cạo: Diện tích nhiễm 6,0 ha (giảm 6,0 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Trừ Văn Thố, Bàu Bàng và Minh Thạnh.

- Cây tiêu: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tuần là 12,0 ha (giảm 1,0 ha so với tuần trước), chủ yếu bệnh chết chậm và thán thư.

+ Bệnh chết chậm: Diện tích nhiễm 9,0 ha (tương đương so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Phú Giáo, Bình Giã và Xuân Sơn.

+ Bệnh thán thư: Diện tích nhiễm 2,0 ha (giảm 1,0 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại xã Bàu Lâm.

- Cây điều: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tuần là 46,0 ha (tăng 3,0 ha so với tuần trước), chủ yếu là bệnh thán thư, bọ xít muỗi và sâu ăn lá.

+ Bọ xít muỗi: Diện tích nhiễm 29,0 ha (tăng 2,0 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Hòa Hiệp, Hòa Hội, Bàu Lâm, Kim Long, Châu Đức, Tân Thành, Bắc Tân Uyên, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

+ Sâu ăn lá: Diện tích nhiễm 7,0 ha (tương đương so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại xã Kim Long và Châu Đức.

+ Bệnh thán thư: Diện tích nhiễm 10,0 ha (tăng 1,0 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại xã Bắc Tân Uyên, Phước Hòa, Phú Giáo, Hòa Hội, Bàu Lâm và Hòa Hiệp.

- Cây có múi: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trong tuần là 286,7 ha (tăng 25,0 ha so với tuần trước) chủ yếu rệp vảy, sâu vẽ bùa và nhện đỏ.

+ Rệp vảy: Diện tích nhiễm 70,5 ha, (tăng 50,0 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu ở các xã Thái Mỹ, Minh Thạnh, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phú Giáo, Phước Hoà và Tân Thành.

+ Sâu vẽ bùa: Diện tích nhiễm 62,6 ha (tăng 25,0 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu ở các xã Thái Mỹ, Thủ Dầu Một, Bến Cát, Long Nguyên, Minh Thạnh, Long Hòa, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Hoà và Tân Thành.

+ Nhện đỏ: Diện tích nhiễm 39,6 ha (tương đương so với tuần trước), phân bố chủ yếu ở các xã Tây Nam, Bến Cát, Long Nguyên, Minh Thạnh, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phú Giáo, Phước Hoà và Tân Thành.

- Cây chuối: Diện tích nhiễm là 130,0 ha (tương đương so với tuần trước), chủ yếu là bệnh bệnh héo vàng lá chuối (Panama) và bệnh đốm lá (Sigatoka).

+ Bệnh héo vàng lá chuối: Diện tích nhiễm 40,0 ha (tương đương so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Bình Giã, Kim Long, Nghĩa Thành và Châu Đức.

+ Bệnh đốm lá: Diện tích nhiễm 83,0 ha (tương đương so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Bắc Tân Uyên, Phước Thành, Phú Giáo, Phước Hoà, Ngãi Giao, Nghĩa Thành, Kim Long và Châu Đức.

*(Chi tiết diện tích nhiễm tại Phụ lục)*

### **3. Cây rau, hoa kiểng và cây lương thực**

- Cây rau: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên cây rau trong tuần là 448,6 ha (tăng 34,3 ha so với tuần trước). Trong đó diện tích phòng trừ là 261,3 ha, chiếm 58,2% diện tích nhiễm sinh vật gây hại. Các sinh vật gây hại chủ yếu trên nhóm rau họ thập tự là bọ nhảy và rầy mềm; trên nhóm rau họ bầu bí là sâu xanh hai sọc trắng và bọ trĩ; trên nhóm rau họ bìm bìm là sâu khoang và bệnh rỉ trắng. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

*\* Đối với nhóm rau họ thập tự*

+ Bọ nhảy: Diện tích nhiễm 38,0 ha (giảm 1,0 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Bình Chánh, Hưng Long, Đông Thạnh, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn, Bình Dương, Chánh Hiệp, Long Nguyên, Minh Thạnh, Tân Hiệp, Tân Uyên và Châu Pha.

+ Rầy mềm: Diện tích nhiễm 24,4 ha (tương đương so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Thuận An, Chánh Hiệp, Phú An, Long Nguyên, Dầu Tiếng, Tân Hiệp, Tân Uyên, Tân Khánh và Châu Pha.

*\* Đối với nhóm rau họ bầu bí*

+ Sâu xanh hai sọc trắng: Diện tích nhiễm 56,3 ha (tăng 6,9 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã An Nhơn Tây, Bình Mỹ, Nhuận Đức, Tân An Hội, Củ Chi, Thái Mỹ và Phú Hòa Đông.

+ Bọ trĩ: Diện tích nhiễm 50,2 ha (tăng 4,9 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã An Nhơn Tây, Bình Mỹ, Nhuận Đức, Tân An Hội, Củ Chi, Thái Mỹ, Phú Hòa Đông, Tân Hiệp, Tân Uyên và Phước Hòa.

*\* Đối với nhóm rau họ bìm bìm*

+ Sâu khoang: Diện tích nhiễm 41,4 ha (tăng 1,2 so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Bình Mỹ, Thới An và Đông Thạnh.

+ Bệnh rỉ trắng: Diện tích nhiễm 27,7 ha (tăng 1,6 so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Bình Mỹ, Thới An và Đông Thạnh.

- Cây khoai mì: Tổng diện tích nhiễm bệnh khảm lá trong tuần là 128,0 ha (giảm 25,0 ha so với tuần trước). Trong đó, 92,0 ha nhiễm nhẹ và 31,0 ha nhiễm nặng. Phân bố chủ yếu ở các xã Tây Nam, Long Nguyên, Bàu Bàng, Minh Thạnh, Dầu Tiếng, Phú Giáo, Hồ Tràm, Xuyên Mộc, Hoà Hội, Bàu Lâm, Bình Châu, Hoà Hiệp, Đất Đỏ, Ngãi Giao, Bình Giã, Xuân Sơn và Nghĩa Thành.

- Cây hoa kiểng: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong kỳ là 17,6 ha, (tương đương so với tuần trước). Diện tích phòng trừ sinh vật hại trên hoa lan, cây kiểng là 13,6 ha chiếm 77,0 % diện tích nhiễm sinh vật hại. Các sinh vật hại phổ biến trên hoa lan là muỗi đục nụ, bệnh đốm vòng và thối nhũn; trên cây hoa mai là sâu ăn lá, nhện đỏ và bệnh gỉ sắt. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

+ Cây hoa lan: Diện tích nhiễm là 12,0 ha (tương đương so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Nhuận Đức, Bình Chánh, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn.

+ Cây hoa mai: Diện tích nhiễm là 5,6 ha (tương đương so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các phường Hiệp Bình, Long Trường và các xã Bình Lợi, Bình Chánh.

*(Chi tiết diện tích nhiễm tại Phụ lục)*

### **III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG KỲ TỚI**

#### **1. Công tác chỉ đạo sản xuất**

- Tiếp tục kiểm tra, cập nhật tình hình, tiến độ sản xuất cây trồng trên địa bàn Thành phố, theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, khí tượng thủy văn và tổ chức tốt công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo sinh vật gây hại cây trồng, để chỉ đạo sản xuất kịp thời, hiệu quả, bảo vệ an toàn sản xuất trồng trọt.

- Thực hiện tốt Công văn số 3755/TTTV-TTBVTV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc chỉ đạo sản xuất trồng trọt ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, sản xuất theo quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hoá trong gieo sạ để giảm lượng giống gieo, cơ giới hoá trong bón phân, phun thuốc, thu gom rơm rạ, ...

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, dư lượng hóa chất, nhằm nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tiếp tục thực hiện tốt Công văn số 406/BVTV-TV ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Cục Bảo vệ thực vật về việc chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng.

- Thực hiện Công văn số 446/TTTV-TTBVTV ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc chỉ đạo sản xuất trồng trọt vụ Đông Xuân 2025 - 2026 các tỉnh, thành phố miền Nam.

\* *Cây lúa:*

Các địa phương chuẩn bị xuống giống lúa vụ Đông xuân 2025 - 2026 cần chuẩn bị giống tốt, làm đất kỹ, tuân thủ lịch thời vụ theo khuyến cáo, chú trọng bố trí thời vụ

phù hợp, tiếp tục thực hiện việc xuống giống đồng loạt, tập trung theo từng vùng, từng cánh đồng. Trong việc xuống giống cần có kế hoạch dự phòng, linh hoạt để ứng phó với các tình huống mưa lớn kéo dài bất thường, đặc biệt chú ý theo dõi thông tin dự báo về rầy di trú và các yếu tố thời tiết nguy hiểm.

Ngoài ra, cần triển khai các giải pháp kỹ thuật nhằm giảm giá thành sản xuất, đồng thời nâng cao khả năng thích nghi với điều kiện thời tiết bất lợi như giảm lượng giống gieo sạ, giảm thuốc trừ sâu, giảm lượng phân bón phù hợp, tiết kiệm nước tưới và áp dụng các kỹ thuật canh tác lúa tiên tiến.

*\* Cây rau:*

- Áp dụng biện pháp canh tác cây rau màu tùy thuộc vào điều kiện đất đai, mùa vụ, hệ thống tưới tiêu và đối tượng cây trồng.

- Tăng cường các giải pháp tưới tiết kiệm và sử dụng phân hữu cơ, bón phân cân đối. Đồng thời duy trì sản xuất an toàn thực phẩm, mở rộng diện tích sản xuất có chứng nhận an toàn.

*\* Cây công nghiệp và cây ăn quả:*

- Kiểm soát chặt chẽ diện tích dự kiến đưa vào sản xuất phù hợp với kế hoạch được phê duyệt, không để phát triển nóng các loại cây trồng không phù hợp hoặc quá tải, đặc biệt đối với những cây dễ bị tổn thương như sầu riêng, mít, cam, ...

- Tùy theo tình hình nguồn nước để bố trí rải vụ cây ăn quả hợp lý, có tính linh hoạt cao để giảm thiểu thiệt hại do hạn hán và xâm nhập mặn và các tình huống thiên tai bất thường có thể xảy ra.

## **2. Dự báo sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới**

### **a) Cây lúa**

- Rầy nâu trên đồng phổ biến ở tuổi trưởng thành – tuổi 1 xuất hiện với mật số thấp. Khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên, theo dõi chặt chẽ diễn biến phát sinh, phát triển của rầy nâu trên đồng để kịp thời áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, hiệu quả.

- Lưu ý bệnh đạo ôn lá, đốm vằn có khả năng phát triển, gia tăng diện tích nhiễm bệnh trên các trà lúa đang trong giai đoạn đẻ nhánh đến trổ. Khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên để phát hiện bệnh sớm, chủ động phun phòng bệnh ở những ruộng trồng giống nhiễm, gieo sạ dày, bón thừa phân đạm để bảo vệ sản xuất.

- Chú ý theo dõi ốc bươu vàng gây hại trên các trà lúa đang ở giai đoạn mạ - đầu đẻ nhánh, đặc biệt ở các ruộng thấp trũng, khó thoát nước.

- Các đối tượng khác xuất hiện gây hại với tỷ lệ và mật số không cao.

### **b) Cây công nghiệp và cây ăn trái**

- Cây cao su: Tăng cường kiểm tra vườn cây trong mùa mưa để phát hiện sớm bệnh khô miệng cao, loét sọc miệng cao, nấm hồng và hiện tượng nứt thân xì mù. Thực hiện vệ sinh lô cao, xử lý kịp thời bộ phận nhiễm bệnh, kết hợp chăm sóc dinh dưỡng cân đối nhằm nâng cao sức chống chịu của cây.

- Cây có múi: Mưa rào, ẩm độ cao và có nắng nóng cục bộ tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh ghẻ, vàng lá - thối rễ, loét vi khuẩn và sâu vẽ bùa phát sinh, gây hại mạnh. Khuyến cáo nông dân thăm vườn thường xuyên, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp

(IPM), tăng cường sử dụng phân hữu cơ và cải thiện điều kiện vườn nhằm nâng cao sức khỏe cây và hạn chế dịch hại.

- Cây chuối: Thời tiết có mưa vào chiều và tối, ngày nắng tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh cho bệnh héo vàng lá chuối (Panama) phát sinh và gây hại trên các vườn chuối trồng ở đất thoát nước kém, giống mẫn cảm. Khuyến cáo người trồng tăng cường thăm vườn, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp, sử dụng giống sạch bệnh và cải thiện điều kiện đất trồng nhằm hạn chế nguy cơ bệnh phát triển, lây lan.

### **c) Cây rau, hoa kiểng và cây lương thực**

- *Cây rau:*

+ Rau ăn lá: Cần chú ý các loài sâu hại phổ biến như bọ nhảy, sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang, rầy xám, bọ trĩ. Ngoài ra cần chú ý phòng trị một số bệnh như bệnh gi trắng trên cây rau muống, bệnh đốm lá, vàng lá.

+ Rau ăn quả: Lưu ý các sinh vật hại phổ biến như sâu ăn tạp, sâu đục trái, sâu xanh, ruồi đục trái, rầy mềm, đốm lá, vàng lá.

- *Cây khoai mì:* tiếp tục tăng cường thông tin, tuyên truyền và tập huấn để nông dân chủ động phát hiện, quản lý bệnh khảm lá sắn theo hướng dẫn chuyên môn; hướng dẫn nhận biết triệu chứng và áp dụng biện pháp theo Công văn số 1722/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; áp dụng quy trình canh tác và sản xuất giống sạch bệnh theo Công văn số 622/TT-CLT ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Cục Trồng trọt; kiểm soát chặt nguồn giống, đặc biệt ở vùng có bệnh, tuyệt đối không dùng giống nhiễm bệnh cho các vụ sau.

- *Cây hoa kiểng:*

+ Cây hoa lan: cần lưu ý một số bệnh hại thường phát sinh gây hại như bệnh khô đầu lá, thối nhũn, đốm lá và một số côn trùng gây hại như nhện đỏ, muỗi đục nụ...

+ Cây hoa mai: cần lưu ý phòng trị sâu ăn lá, rầy xanh, bọ trĩ, bệnh cháy lá.

### **3. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới**

- Phân công lãnh đạo, cán bộ chuyên môn bám sát cơ sở, tăng cường công tác dự tính, dự báo, thông tin tuyên truyền hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nhằm khắc phục kịp thời ảnh hưởng của thời tiết và sinh vật gây hại.

- Đẩy mạnh tuyên truyền ứng dụng các biện pháp Quản lý sức khỏe cây trồng (IPHM), IPM, “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” trên cây lúa và các tiến bộ kỹ thuật, quy trình kỹ thuật phòng chống SVGH trên các cây trồng khác, nhất là cây có giá trị kinh tế cao.

- Tuyên truyền, hướng dẫn nông dân sử dụng phân bón tiết kiệm, cân đối và hiệu quả; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng phải sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nằm trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc 4 đúng: đúng thuốc, đúng liều lượng và nồng độ, đúng lúc và đúng cách để đảm bảo an toàn và hiệu quả.

- Các địa phương có diện tích lúa bị chuột gây hại thực hiện hướng dẫn nông dân các biện pháp quản lý chuột theo Quy trình kỹ thuật phòng, chống chuột hại cây trồng ban hành kèm theo Công văn số 2475/BVTV-TV ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Cục Bảo vệ thực vật như phát quang bờ bụi, làm sạch cỏ ven bờ, tìm và phá ổ chuột ngay từ đầu vụ; sử dụng các bẫy cơ học (bẫy kẹp, bẫy lồng, ...), rào cản bao quanh ruộng;

các loại bả, thuốc diệt chuột. Lưu ý: bả và thuốc diệt chuột phải nằm trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam. Ưu tiên sử dụng các loại thuốc ít độc hại với người, vật nuôi và môi trường. Đọc kỹ hướng dẫn trước khi sử dụng và tuân thủ nguyên tắc 4 đúng.

- Tuyên truyền, hướng dẫn người dân áp dụng Quy trình Quản lý tổng hợp bệnh héo vàng lá chuối ban hành kèm theo Công văn số 424/BVTV-TV ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Cục Bảo vệ thực vật.

- Thực hiện các biện pháp khôi phục sản xuất sau mưa lũ theo Công văn số 3859/TTBVTV-TTBVTV ngày 01 tháng 11 năm 2025 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc hướng dẫn một số giải pháp khôi phục sản xuất sau mưa, lũ và triều cường gây ngập úng cục bộ.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt; Công văn số 3005/UBND-KT ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt trên địa bàn Thành phố; các địa phương hướng dẫn nông dân các biện pháp quản lý chuột theo Quy trình kỹ thuật phòng, chống chuột hại cây trồng ban hành kèm theo Công văn số 2475/BVTV-TV ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Cục Bảo vệ thực vật.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn và Quy trình kỹ thuật quản lý tổng hợp bệnh khảm lá sắn ban hành kèm theo Công văn số 1772/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Cục Bảo vệ thực vật

- Thực hiện Công văn số 482/TTTV-TTBVTV ngày 11 tháng 02 năm 20206 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc chỉ đạo sản xuất trồng trọt và phòng chống SVGH dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ./.

***Nơi nhận:***

- Trung tâm TTBVTV Phía Nam;
- UBND các xã, phường SXNN;
- Chi cục TTBVTV các tỉnh phía Nam;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Ban lãnh đạo Chi Cục;
- Phòng: BVKDTV, TT;
- Trạm TTBVTV;
- Lưu: VT, BVKDTV.ĐHiền (01).

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trương Công Lực**

**Phụ lục I**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN CÂY LÚA VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2025 - 2026**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV ngày tháng 02 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Rầy nâu	750 – 1.000 con/m <sup>2</sup>			TT – T1	3,0			3,0	3,0			CP
2	Sâu đục thân	5-10% danh héo			Các tuổi	12,0			12,0	4,0			TLo, LĐ, PHa
3	Sâu cuốn lá	25 - 30 con/m <sup>2</sup>			Các tuổi	109,4			109,4	-8,0			ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BL, HM, BĐ, XTS
4	Bọ xít hôi	3 - 6 con/m <sup>2</sup>			Các tuổi	106,0			106,0	-9,0			ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH TN, TM
5	Bọ xít đen	10 - 20 con/m <sup>2</sup>			Các tuổi	0,2			0,2				BĐ
6	Bọ trĩ	8 - 10% danh			Các tuổi	27,9			27,9				HM, BĐ, XTS, TH, TK, TU, TT, BG
7	Sâu phao	10 - 20 con/m <sup>2</sup>			Các tuổi	4,0			4,0				HM, BĐ, XTS
8	Ốc brou vàng	5 - 10% lá			Các tuổi	99,3			99,3	-13,0			ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, HM, BĐ, XTS, TH, TK, TU, TT
9	Chuột	10 - 20% danh			Các tuổi	104,0			104,0	-16,0			ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BL
10	Bệnh đạo ôn	2 - 3 con/m <sup>2</sup>			C1 - C3	179,6			179,6	-6,0			ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, TN, HM, BĐ, XTS, TN, TH, TK, TT, TLo, HTr, ĐĐ, LĐ, BG,

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cực bộ		Nhẹ Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
													KL, XS, CP
11	Bệnh khô vằn	5 - 7% danh			C1 - C3	88,0			88,0	-6,0			ANT, CC, ND, PHĐ, TAH, TM
12	Bệnh bạc lá (cháy bìa lá)	5 - 10% lá			C1 - C3	21,0			21,0	15,0			ĐĐ, PHa
	<b>Tổng</b>					<b>754,4</b>			<b>754,4</b>	<b>-36,0</b>			

**Ghi chú viết tắt các xã:** ANT: An Nhơn Tây, CC: Củ Chi, ND: Nhuận Đức, PHĐ: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, CL: Cát Lái, XTS: Xuân Thới Sơn, BD: Bà Điểm, HL: Hưng Long, TN: Tân Nhựt, BL: Bình Lợi, BC: Bình Chánh, BK: Bình Khánh, ATĐ: An Thới Đông, CP: Châu Pha, Tlo: Tam Long, Pha: Phước Hải, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LD: Long Điền, LgH: Long Hương, Tthanh: Tân Thành, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh,, TU: Tân Uyên, TT: Thường Tân, TN: Tây Nam, DT: Dầu Tiếng, ThA: Thanh An

## CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

**Phụ lục II**  
**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN CÂY RAU**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV ngày tháng 02 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>I</b>	<b>Nhóm rau họ thập tự (cải các loại)</b>					<b>155,6</b>			<b>155,6</b>	<b>0,5</b>		<b>91,9</b>	
1	Bọ nhảy	10 -20 con/m <sup>2</sup>			Các tuổi	38,0			38,0	-1,0		25,4	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ThA, ThG, BD, LN, MT, DT, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PT, PH, PG
2	Sâu xanh bướm trắng	5 - 10 con/m <sup>2</sup>			Các tuổi	22,2			22,2	1,8		8,1	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ChH, BC, TVT, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PH, PG
3	Sâu khoang	3 - 6con/m <sup>2</sup>			Các tuổi	18,9			18,9	-0,6		10,3	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ThH, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PT, PH, PG
4	Sâu tơ	15 - 30 con/m <sup>2</sup>			Các tuổi	17,9			17,9	-0,1		10,8	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ThA, ChH, BC, HL, PA, LN, TVT, MT, VT, TH, TU, PH
5	Ruồi đục lá	15 - 30% số lá			Các tuổi	3,4			3,4	1,0		0,4	BĐ, XTS, ChH, TK, PG
6	Rầy mềm	15 - 30% số cây			Các tuổi	24,4			24,4			13,1	BC, HL, VL, TVL, ThA, ThG, ChH, BC, PA, LN, CPH, DT, TH, TK, TU, TT, PT, PH, PG
7	Bọ trĩ	15 - 30% số cây			Các tuổi	2,4			2,4	0,1		1,4	BC, HL, TN, LN, MT
8	Bệnh thối nhũn vi khuẩn	5 - 10% số cây			C1-C3	11,5			11,5	-0,6		11,5	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, BC, HL

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
9	Bệnh đốm lá	15 - 30% số lá			C1-C3	11,4			11,4	-0,1		5,8	BC, HL, ĐT, BĐ, XTS, BD, ChH, BC, HL, TVT, DT, TH, TK, TU, XS
10	Chết cây con	5 - 10% số cây			C1-C3	5,1			5,1			5,1	BC, CP
11	Khác					0,4			0,4				ThA, BD, CPH
<b>II</b>	<b>Nhóm rau họ bầu bí (dưa leo, bí đao, bầu, mướp, khổ qua, ...)</b>					<b>205,2</b>			<b>205,2</b>	<b>29,1</b>		<b>139,9</b>	
1	Bọ dưa	2-5con/m <sup>2</sup>			Các tuổi	7,7			7,7	-0,1		0,4	BC, HL, BĐ, BC, CPH, VT, TH, TK, TU, PT, PH
2	Ruồi đục lá	15-30% số lá			Các tuổi	35,5			35,5	3,0		30,5	ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, LN
3	Sâu xanh hai sọc trắng	5-10% số lá			Các tuổi	56,3			56,3	6,9		49,3	ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BC, HL, BĐ, XTS
4	Rầy mềm	15-30% số cây			Các tuổi	21,8			21,8	8,1		15,2	ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, ThA, BD, TDM, BC, PA, LN
5	Bọ trĩ	15-30% số cây			Các tuổi	50,2			50,2	4,9		32,2	ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BC, HL, BĐ, XTS, VT, TH, TK, TU, AL, PT, PH, PG
6	Bệnh giả sương mai	10-20% số lá			C1-C3	10,3			10,3	0,4		1,9	BC, HL, BĐ, XTS, ThA, TDM, BC, LN, CPH, VT, TH, TU, AL, PT, PH, PG
7	Bệnh phấn trắng	10-20% số lá			C1-C3	16,1			16,1	6,0		10,1	ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BC
8	Khác					7,3			7,3	-0,1		0,3	BĐ, XTS, VT, TH, TK, TU
<b>III</b>	<b>Nhóm họ cà (cà chua, cà tím, ớt)</b>					<b>10,8</b>			<b>10,8</b>	<b>2,1</b>		<b>0,8</b>	
1	Sâu khoang	5-10con/m <sup>2</sup>			Các tuổi	2,8			2,8	2,1		0,8	BĐ, XTS, VT, PT

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cực bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
2	Bọ trĩ	15-30% số cây			Các tuổi	8,0			8,0				VT, TH, TK, TU, PT, PH
<b>IV</b>	<b>Họ bìm bìm (rau muống nước)</b>					<b>77,0</b>			<b>77,0</b>	<b>2,6</b>		<b>61,7</b>	
1	Rầy xám	10 - 20 con/m <sup>2</sup>			Các tuổi	3,9			3,9	-0,3		3,9	BC, VL, TVL, ĐT, HM, XTS
2	Sâu khoang	10 -20 con/m <sup>2</sup>			Các tuổi	41,4			41,4	1,2		33,1	BM, TA, HL, TVL, ĐT, HM, XTS, TH, TK
3	Ri trắng/RM	10 - 20% số lá			C1-C3	27,7			27,7	1,6		20,7	BM, TA, BC, HL, VL, TVL, ĐT, HM, XTS
4	Khác					4,0			4,0	0,1		4	ĐT, HM, XTS
	<b>TỔNG</b>					<b>448,6</b>			<b>448,6</b>	<b>34,3</b>		<b>261,3</b>	

**Ghi chú viết tắt các xã/phường:** ANT: An Nhơn Tây, BM: Bình Mỹ, CC: Củ Chi, ND: Nhuận Đức, PHD: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, DHT: Đông Hưng Thuận, TMT: Trung Mỹ Tây, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An, APĐ: An Phú Đông, B: Hiệp Bình, TB: Tam Bình, TĐ: Thủ Đức, LX: Linh Xuân, LB: Long Bình, PL: Phước Long, LP: Long Phước, LT: Long Trường, BT: Bình Trưng, CL: Cát Lái, BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, Tn, Tân Nhựt, VL: Vĩnh Lộc, TVL: Tân Vĩnh Lộc, BL: Bình Lợi, BH: Bình Hưng, ĐT: Đông Thạnh, HM: Hóc Môn, BD: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, TT: Tân Tạo, ThA: Thuận An, TG: Thuận Giao, BD: Bình Dương, ChH: Chánh Hiệp, TDM: Thủ Dầu Một, PL: Phú Lợi, TN: Tây Nam, BCI: Bến Cát, ThH: Thới Hòa, HLo: Hòa Lợi, PA: Phú An, LN: Long Nguyễn, CPH: Chánh Phú Hòa, TVT: Trừ Văn Thố, BB: Bà Bàng, MT: Minh Thạnh, LH: Long Hòa, DT: Dầu Tiếng, ThA1: Thanh An, DA: Dĩ An, TĐH: Tân Đông Hiệp, ĐH: Đông Hòa, AP: An Phú, LT: Lái Thiêu, BH: Bình Hòa, VT: Vĩnh Tân, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, AL: An Long, PhT: Phước Thành, PH: Phước Hòa, PG: Phú Giáo, CP: Châu Pha, TLo: Tam Long, PHa: Phước Hải, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LĐ: Long Điền, LgH: Long Hương, Tthanh: Tân Thành, THa: Tân Hải

## CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

**Phụ lục III**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÁC CÂY TRỒNG KHÁC**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 02 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>I</b>	<b>Cây khoai mì</b>								<b>128,0</b>	<b>-25,0</b>			
1	Bệnh khảm lá	5 - 15% cây			C1-C3	82,0	31,0	0	128,0	-25,0			TN, LN, BB, MT, DT, VT, BTU, PG, HTr, XM, HHo, BLa, BCh, HHi, ĐĐ, NgG, BG, XS, NT
<b>II</b>	<b>Cây bắp</b>												
1	Sâu keo mùa thu	-			-				-				-
<b>III</b>	<b>Cây có múi</b>								<b>286,7</b>	<b>25,0</b>			
1	Sâu vẽ bùa	10 - 20% lá			Các tuổi	62,6			42,6	5,0			TM, TDM, BC, ThH, HL, PA, LN, TVT, MT, LgH, DT, TU, TT, BC, BTU, AL, PT, PH, TThanh
2	Ruồi đục quả	2 - 5% quả			Các tuổi	33,5			33,5				TDM, TN, HL, LN, CPH, TVT, BB, LgH, DT, TU, TT, BTU, AL, PT, PH, PG
3	Sâu đục quả	2 - 5% quả			Các tuổi	26,0			26,0				TN, LN, BB, MT, LgH, TU, TT, BTU, PH, PG
4	Rệp sáp, vảy	5 - 10% cành lá			Các tuổi	45,5			70,5	25,0			TM, MT, TU, TT, BTU, AL, PT, PH, PG, TThanh
5	Rệp kim	5 - 10%			Các tuổi	6,0			6,0				TVT, TT, BTU, PG
6	Nhện đỏ	1 - 3%			Các tuổi	39,6			39,6				TDM, TN, BC, ThH, LN, BB, MT, DT, TU, TT, BC, BTU, AL, PT, PH, PG, TThanh
7	Bọ trĩ	10 - 20% lá			Các tuổi	29,5			29,5				HL, LgH, DT, TU, TT, BC, BTU, PT, PH, PG, TThanh
8	Bọ xít muỗi	5 - 10% lá, quả			Các tuổi	3,5			3,5				TThanh
9	Bệnh vàng lá thối rễ	10 - 20% lá			C1-C3	14,5			14,5	9,5			PA, TVT, BB, MT, LgH, DT
10	Bệnh loét	10-20% lá			C1-C3	8,0			8,0	-6,5			TDM, LN, CPH, TVT
11	Bệnh sẹo	5-10% lá, quả			C1-C3	8,0			8,0	-4,0			TN, LN, DT, TU, TT, BTU, PH
12	Bệnh thán thư	5-10% lá, quả			C1-C3	26,0			26,0	10,0			BC, BB, MT, LgH, DT, TU, TT, BTU, PT, PH, PG
13	Bệnh xì mũ thân				C1-C3	4,0			4,0	-14,0			TU, TT, BTU, PT
<b>IV</b>	<b>Cây chuối</b>								<b>130,0</b>				

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
1	Héo vàng lá chuối (Panama)	5 - 10% cây			C1-C3	40,0			40,0				BG, KL, ChĐ, NT
2	Đốm lá (Sigatoka)	5 - 10% số lá			C1-C3	83,0			83,0				TT, BTU, AL, PT, PH, PG, NgG, KL, ChĐ, NT
3	Khác					7,0			7,0				VT, TT, BTU, AL, PT, PH, PG
<b>V</b>	<b>Cây cao su</b>								<b>287,0</b>	<b>53,0</b>			
1	Khô miệng cạo				C1-C3	6,0			6,0	-6,0			TVT, BB, MT
2	Bệnh phấn trắng	12,5-25% cành lá non, hoa			C1-C3	229,0			159,0	-15,0			TVT, MT, DT, VT, TH, TK, TU, TT, BC, BTU, AL, PT, PH, PG
3	Bệnh thán thư (héo đen đầu lá)	12,5 - 25% lá			C1-C3	122,0			122,0	74,0			VT, TH, TK, TU, TT, BC, BTU, AL, PT, PH, PG
<b>VI</b>	<b>Cây tiêu</b>								<b>12,0</b>	<b>-1,0</b>			
1	Tuyến trùng					1,0			1,0				AL, PT, PH, PG
2	Bệnh chết chậm	5-10% gốc, rễ, thân, lá, đọt			C1-C3	9,0			9,0				BTU, AL, PT, PH, PG, BG, XS
3	Bệnh thán thư	5-10% lá			C1-C3	2,0			2,0	-1,0			BLa
<b>VII</b>	<b>Cây điều</b>								<b>46,0</b>	<b>3,0</b>			
1	Sâu ăn lá	5-10% số lá			Các tuổi	7,0			7,0				KL, ChĐ
2	Bọ xít muỗi	5-10% số búp, quả			Các tuổi	29,0			29,0	2,0			BTU, PT, PH, PG, HHo, BLa, HHi, KL, ChĐ, TThanh
3	Bệnh thán thư	5-10% số lá			C1-C3	10,0			10,0	1,0			BTU, PH, PG, HHo, BLa, HHi

**Ghi chú viết tắt các xã/phường:** ThA: Thuận An, TG: Thuận Giao, BD: Bình Dương, ChH: Chánh Hiệp, TDM: Thủ Dầu Một, PL: Phú Lợi, TN: Tây Nam, BC1: Bến Cát, ThH: Thới Hòa, HLo: Hòa Lợi, PA: Phú An, LN: Long Nguyên, CPH: Chánh Phú Hòa, TVT: Trừ Văn Thố, BB: Bàu Bàng, MT: Minh Thạnh, LH: Long Hòa, DT: Dầu Tiếng, ThA1: Thanh An, DA: Dĩ An, TĐH: Tân Đông Hiệp, ĐH: Đông Hòa, AP: AN Phú, LT: Lái Thiêu, BH: Bình Hòa, VT: Vĩnh Tân, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh., TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, AL: An Long, PhT: Phước Thành, PH: Phước Hòa, PG: Phú Giáo, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LĐ: Long Điền, PHa: Phước Hải, CP: Châu Pha, TLo: Tam Long, Bla: Bàu Lâm, LgH: Long Hương, TThanh: Tân Thành, HHo: Hòa Hội, HHi: Hòa Hiệp, NgG: Ngãi Giao, BG: Bình Giả, KL: Kim Long, XS: Xuân Sơn, NT: Nghĩa Thành, TP: Tân Phước.

## CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

**Phụ lục IV**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN HOA LAN CÂY KIỀNG**

*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 02 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)*

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>I</b>	<b>Hoa lan</b>								<b>12,0</b>	<b>1,7</b>		<b>8,5</b>	
1	Muỗi hại bông	15 - 17% nụ hoa			Các tuổi	3,4			3,4	0,6		2,3	ANT, NĐ, TAH, TM, BC, ĐT, HM, BĐ, XTS, HP, NB, BC, LgH
2	Nhện đỏ	15 - 20% số cây			Các tuổi	0,2			0,2	0		0,2	BC, HL, BC, LgH
3	Rệp sáp vàng	15 - 17% số hoa			Các tuổi	0,1			0,1	0		0,0	ANT, TM
4	Bọ trĩ	3 - 5 con/cây			Các tuổi	0,2			0,2	0		0,2	ANT, NĐ, TM, HL, BC
5	Ốc sên	15 - 20% số lá			Các tuổi	1,2			1,2	0,9		0,2	BĐ, XTS, HP, NB, BC, LgH
6	Bệnh đốm vòng	5 - 7% lá			C1-C3	3,1			3,1	0,2		2,5	BC, HL, ĐT, HM, BĐ, XTS, HP, NB, BC
7	Bệnh thán thư	15 - 20% số lá			C1-C3	0,5			0,5	0		0,5	BC, HL
8	Bệnh thối nhũn	5 - 10% lá			C1-C3	1,9			1,9	0		1,5	ANT, NĐ, TAH, TM
9	Khác					1,5			1,5	0		1,1	ANT, NĐ, TAH, TM
<b>II</b>	<b>Hoa mai</b>					<b>5,6</b>			<b>5,6</b>			<b>5,1</b>	
1	Nhện đỏ	5 - 10% lá, búp			Các tuổi	0,7			0,7			0,7	BC, HL, BL, HM, BĐ, TN
2	Sâu róm	2 - 4 con/cây non			Các tuổi	0,1			0,1			0,1	BL
3	Sâu ăn lá	2 - 4 con/cành non			Các tuổi	1,5			1,5			0,4	ANT, NĐ, TM, HB, LTr, BTr, CL, BC, BL, TN
4	Sâu khoang	2 - 5			Các tuổi	0,2			0,2			0,7	HL, HM, BĐ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
		co/cành											
5	Bệnh gỉ sắt	15 - 30% số lá			C1-C3	2,6			2,6			2,6	TN
	<b>Tổng cộng</b>								<b>17,6</b>	<b>1,7</b>		<b>13,6</b>	

**Ghi chú viết tắt các xã, phường:** ĐT: Đông Thạnh, HM: Hóc Môn, BD: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, TMT: Trung Mỹ Tây, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An, ANT: An Nhơn Tây, CC: Củ Chi, ND: Nhuận Đức, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, APĐ: An Phú Đông, TN: Tân Nhựt, BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, BH: Bình Hưng, VL: Vĩnh Lộc, TVL: Tân Vĩnh Lộc, BL: Bình Lợi, TB: Tam Bình, LT: Long Trường, LB: Long Bình, LX: Linh Xuân, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An, HB: Hiệp Bình, TD: Thủ Đức,

### CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT